PHỤ LỤC SỐ 02

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TẠI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC THUỘC UBND TỈNH; UBND CẤP HUYỆN

(Kèm theo Kế hoạch số: 155/KH-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	**Công tác Chỉ đạo điều hành CCHC**	**Văn bản**		
1.1	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị,công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**		
1.2	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**		
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		Thống kê, đối chiếu và nêu chi tiết kết quả đạt được theo Phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch năm
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.3.	**Kiểm tra CCHC**			
1.3.1	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
1.3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
1.3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
1.3.3.1	*Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra*	*Vấn đề*		
1.3.3.2	*Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong*	*Vấn đề*		
1.4	**Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy** *(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)*			
1.4.1	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
1.5	**Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**			
1.5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.6	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0		
1.6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.7	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1		
2	**Cải cách thể chế**	Văn bản		
2.1	**Tổng số VBQPPL ban hành**	Văn bản		
2.1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		Các cơ quan báo cáo số VB tham mưu ban hành
2.1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.2	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.2.1	*Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra*	*Văn bản*		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.2.2	*Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong*	*Văn bản*		
2.3	**Rà soát VBQPPL**			
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản		
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
2.3.2.1	*Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát*	*Văn bản*		
2.3.2.2	*Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong*	*Văn bản*		
3	**Cải cách thủ tục hành chính**			
3.1	**Thống kê TTHC**			
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị	Thủ tục		
3.1.4.1	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
3.1.4.2	*Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
3.1.4.3	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
3.2	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.3	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.3.1.2	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	quyết đúng hạn			
3.3.2.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.3.2.2	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.3.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.3.3.2	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.3.4.1	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyềnchuyển đến)*	*PAKN*		
3.3.4.2	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*		
4	**Cải cách tổ chức bộ máy**			
4.1	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
4.1.1	Sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
4.1.2	UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
4.1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
4.1.4	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
4.1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại các cơ quan, đơn vị	Cơ quan, đơn vị		
4.1.5.1	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*		
4.1.5.2	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*		
4.1.5.3	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*		
4.1.5.4	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2021*	*%*		
4.2	**Số liệu về biên chế công chức**			
4.2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
4.2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
4.2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5	Tỷ lệ biên chế đã tinh giản so với năm 2021	%		
4.3	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
4.3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.3.3	Số người đã giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2021	%		
5	**Cải cách chế độ công vụ**			
5.1	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
5.1.1	Cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt, điều chỉnh vị trí việclàm theo quy định	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		- Đã được phê duyệt, điều chỉnh - Đã trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt, điều chỉnh - Chưa trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt, điều chỉnh
5.1.2	Đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3	Đã phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực đối với từng vị trí việc làm và phê duyệt cơ cấu ngạch công chức, viên chức đối với từng đơn vị trực thuộc	Đã phê duyệt/ chưa phê duyệt		
5.1.4	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
5.2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
5.2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người		
5.4	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng vàchính quyền).*			
5.4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6	**Cải cách tài chính công**			
6.1	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**		
6.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
6.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
6.2	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN)** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
6.2.1	Tổng số ĐVSN công lập	Đơn vị		
6.2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
6.2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.1	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
6.2.4.2	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
6.2.4.3	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
6.2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.6	*Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7	**Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số**			
7.1	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.2	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến** *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
7.3	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%		
7.4	**Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).**	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
7.5	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
7.5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
7.5.1.1	*Sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.5.1.2	*UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.5.1.3	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*	%		
7.5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị *(Chỉ thống kê tỷ lệ vănbản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%		
7.5.2.1	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	%		
7.5.2.2	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	%		
7.5.2.3	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	%		
7.5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	trung của tỉnh			
7.5.3.1	*Sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.5.3.2	*UBND cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
7.5.3.3	*Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*		
7.6	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
7.6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%		
7.6.1.1	*Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình*	*DVC*		
7.6.1.2	*Số lượng DVCTT toàn trình*	*DVC*		
7.6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%		
7.6.2.1	*Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)*	*DVC*		
7.6.2.2	*Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến*	*DVC*		
7.6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%		
7.6.3.1	*Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*		
7.6.3.2	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình*	*Hồ sơ*		
7.6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		
7.6.4.1	*Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)*	*Hồ sơ*		
7.6.4.2.	*Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần*	*Hồ sơ*		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
7.6.5.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*		
7.6.5.2	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*		